# CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**Tháng 02 năm 2019**

# MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 7 - 28 |

# BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Bùi Đức Thịnh | Chủ tịch |
| Ông Bùi Việt Quang | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Thành viên |
| Bà Lê Hồng Yến | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Bùi Việt Quang | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Tường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Chí Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

***Người đại diện pháp luật***

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Bùi Đức Thịnh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

## TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG

*Chủ tịch Hội đồng Quản trị,*

**Bùi Đức Thịnh**
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
*Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787
Website: www.vaco.com.vn

*Số: 040 /VACO/BCKiT.NV2*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ Phần May Sông Hồng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần May Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

***Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc***

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

**Nguyễn Đức Tiến**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0517-2018-156-1

**Phạm Xuân Sơn**
**Kiểm toán viên**
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1450-2018-156-1

***Thay mặt và đại diện cho***
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**
*Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Đơn vị: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.869.648.282.341** | **1.675.302.800.411** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **197.739.255.036** | **344.148.117.444** |
| 1. Tiền | 111 | | 197.739.255.036 | 60.281.308.444 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 283.866.809.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **5** | **484.689.500.000** | **302.000.000.000** |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 484.689.500.000 | 302.000.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **512.278.520.514** | **487.330.439.450** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 488.961.340.664 | 451.843.118.399 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 27.858.863.749 | 18.715.088.500 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 5.817.394.914 | 17.214.319.109 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (10.359.078.813) | (442.086.558) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **10** | **661.038.904.204** | **533.521.654.096** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 678.695.995.846 | 550.146.838.408 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (17.657.091.642) | (16.625.184.312) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13.902.102.587** | **8.302.589.421** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 1.679.651.790 | 2.429.767.507 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.881.669.047 | 3.992.553.159 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 340.781.750 | 1.880.268.755 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **651.328.967.119** | **705.296.841.858** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **3.760.816.000** | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 3.760.816.000 | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **608.313.281.957** | **647.648.675.692** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 595.631.174.793 | 644.674.187.666 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *1.320.470.996.276* | *1.255.921.954.730* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(724.839.821.483)* | *(611.247.767.064)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 12.682.107.164 | 2.974.488.026 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *16.744.598.467* | *5.706.098.163* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(4.062.491.303)* | *(2.731.610.137)* |
| **III. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **2.325.937.842** | **136.295.667** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 2.325.937.842 | 136.295.667 |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **36.928.931.320** | **57.511.870.499** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 36.928.931.320 | 57.511.870.499 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **2.520.977.249.460** | **2.380.599.642.269** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.587.254.104.564** | **1.625.380.137.065** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.485.759.651.787** | **1.433.449.100.265** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 161.235.386.004 | 152.332.166.317 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 48.890.368.068 | 59.756.426.379 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 27.458.839.533 | 2.165.857.649 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 340.821.321.851 | 326.253.987.893 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 154.930.574.396 | 98.010.454.864 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 51.400.215.721 | 34.675.991.373 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 675.723.466.044 | 722.915.235.620 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 5.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 20.299.480.170 | 22.338.980.170 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **101.494.452.777** | **191.931.036.800** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 19 | 101.494.452.777 | 191.931.036.800 |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **933.723.144.896** | **755.219.505.204** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **20** | **933.559.877.540** | **755.174.728.756** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 476.280.000.000 | 238.140.000.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *476.280.000.000* | *238.140.000.000* |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 183.792.535.504 | 123.676.597.449 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.972.416.636 | 1.972.416.636 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 271.443.925.400 | 391.314.714.671 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước* | *421a* | | *92.129.856.839* | *190.928.254.488* |
| *- LNST chưa phân phối năm nay* | *421b* | | *179.314.068.561* | *200.386.460.183* |
| 5. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 71.000.000 | 71.000.000 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **163.267.356** | **44.776.448** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 163.267.356 | 44.776.448 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **2.520.977.249.460** | **2.380.599.642.269** |

SĐKKD: 0600333307 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Văn Quang** | **Lê Văn Quang** | **Bùi Đức Thịnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |

*Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **3.950.893.821.662** | **3.282.451.447.337** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 67.105.662 | 565.187.475 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | **22** | **3.950.826.716.000** | **3.281.886.259.862** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 3.157.344.913.122 | 2.717.909.940.818 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **793.481.802.878** | **563.976.319.044** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 58.672.627.009 | 57.495.548.050 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 45.762.927.549 | 49.046.068.932 |
| *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *33.763.704.660* | *36.708.377.783* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 147.605.857.785 | 151.002.843.819 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 208.438.705.276 | 187.854.167.688 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}** | **30** | | **450.346.939.277** | **233.568.786.655** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 315.023.041 | 477.445.203 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 760.450.601 | 2.746.623.926 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(445.427.560)** | **(2.269.178.723)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **449.901.511.717** | **231.299.607.932** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 80.075.443.156 | 30.913.147.749 |
| **16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)** | **60** | | **369.826.068.561** | **200.386.460.183** |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | 10.232 | 8.415 |

SĐKKD: 0600333307 - CTCP * CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG * TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Văn Quang** | **Lê Văn Quang** | **Bùi Đức Thịnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |

*Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***449.901.511.717*** | ***231.299.607.932*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 116.944.157.367 | 114.027.643.508 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 10.948.899.585 | (2.019.988.908) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (10.053.049.609) | 96.722.547 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (43.938.191.259) | (41.913.528.686) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 33.763.704.660 | 36.708.377.783 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 118.490.908 | - |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***557.685.523.369*** | ***338.198.834.176*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (47.389.829.209) | (68.300.766.320) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (128.549.157.438) | (117.278.832.956) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 58.965.718.369 | 31.738.777.947 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 21.333.054.896 | 35.750.807.330 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (33.763.704.660) | (36.858.344.768) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (52.301.217.216) | (36.800.000.000) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.039.500.000) | (1.853.835.702) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***373.940.888.111*** | ***144.596.639.707*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các TSDH khác | 21 | (73.197.626.828) | (118.966.794.352) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TSDH khác | 22 | 93.080.366 | 4.604.973.176 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (780.689.500.000) | (960.331.809.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 598.000.000.000 | 1.177.311.809.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 43.829.096.288 | 41.988.063.941 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(211.964.950.174)*** | ***144.606.242.765*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 11.340.000.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.451.512.225.571 | 2.485.091.657.528 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (2.589.140.579.170) | (2.379.965.525.939) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (170.748.140.000) | (108.266.228.025) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(308.376.493.599)*** | ***8.199.903.564*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)** | **50** | **(146.400.555.662)** | **297.402.786.036** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **344.148.117.444** | **46.751.834.141** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (8.306.746) | (6.502.733) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)** | **70** | **197.739.255.036** | **344.148.117.444** |

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Văn Quang** | **Lê Văn Quang** | **Bùi Đức Thịnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |

*Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 03 tháng 06 năm 2004.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là: 476.280.000.000 VND.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 10.496 người (tại ngày 31/12/2017 là 9.975 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong Công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (Chi tiết:In lựa trang phục và sản phẩm dệt);
- In ấn;
- Sản xuất, chăn, thảm đệm;
- Sản xuất hàng dệt sẵn (Trừ trang phục)

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có hoạt động đặc biệt nào của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đặt tại số 419A đường Ngô Gia Tự, phường 10, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã kiểm toán

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

*a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
*b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
*c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty hiện đang được trích lập đối với các thành phẩm tồn đọng trên 6 tháng không có khả năng xuất bán. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

| | Thời gian sử dụng ước tính |
|---|---|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm 2012 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2018 nhà máy Sông Hồng 9 được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý, do đó các bên liên quan của đơn vị bao gồm:

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc – Lãnh đạo chủ chốt

Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng (ở Hồng Kong) – Cùng Chủ tịch HĐQT/Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.196.400.160 | 3.798.168.624 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 195.542.854.876 | 56.483.139.820 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 283.866.809.000 |
| **Cộng** | **197.739.255.036** | **344.148.117.444** |

## 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | | | |
| **Ngắn hạn** | **484.689.500.000** | **484.689.500.000** | **302.000.000.000** | **302.000.000.000** |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 484.689.500.000 | 484.689.500.000 | 252.000.000.000 | 252.000.000.000 |
| - Các khoản đầu tư khác (ii) | - | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| **Cộng** | **484.689.500.000** | **484.689.500.000** | **302.000.000.000** | **302.000.000.000** |

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 6,4% đến 8,75% tại các ngân hàng.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là khoản mua đầu tư cổ phiếu ưu đãi cổ tức của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VP Bank") được mua trong năm 2015, với giá 27.584 đồng/cổ phần, số lượng 1.812.645 cổ phần với thời hạn hạn chế chuyển nhượng đến 23/06/2016. Công ty có kế hoạch sẽ nắm giữ đến ngày đáo hạn là ngày VP Bank thực hiện quyền mua lại số cổ phiếu ưu đãi cổ tức này. Theo hợp đồng, VP Bank có thể thực hiện quyền mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức sau 3 năm kể từ ngày hoàn tất giao dịch bán cổ phần (ngày 23/06/2015). Trong năm 2018 số cổ phiếu ưu đãi này đã được mua lại theo hợp đồng mua lại ngày 09/07/2018.

## 6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Phải thu của khách hàng ngắn hạn*** | ***488.961.340.664*** | ***451.843.118.399*** |
| Công ty TNHH Columbia Sportwear | 98.215.391.325 | 71.366.596.897 |
| Công ty TNHH New York & Company | 75.609.141.535 | 59.623.011.139 |
| Công ty TNHH Sae-A Trading | 59.356.217.331 | 63.943.919.096 |
| Công ty TNHH G-III APPAREL GROUP | 94.344.127.251 | 71.098.771.165 |
| Các đối tượng khác | 161.436.463.222 | 185.810.820.102 |
| **Cộng** | **488.961.340.664** | **451.843.118.399** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Trả trước cho người bán ngắn hạn*** | ***27.858.863.749*** | ***18.715.088.500*** |
| Công ty CP Tập đoàn Quốc Tế Năm Sao | 10.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tập đoàn GSD | 2.168.544.902 | - |
| Công ty TNHH Zhang Jia Gang, | 484.048.658 | 4.388.495.739 |
| Công ty TNHH Hangzhou Realever Textiles | - | 2.065.973.766 |
| Các đối tượng khác | 15.206.270.189 | 12.260.618.995 |
| **Cộng** | **27.858.863.749** | **18.715.088.500** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***5.817.394.914*** | ***17.214.319.109*** |
| Tạm ứng | 256.995.476 | 439.696.790 |
| Ký quỹ, ký cược | 639.825.500 | 652.825.500 |
| Các khoản khác | 4.920.573.938 | 16.121.796.819 |
| *- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)* | *940.204.000* | *12.002.987.500* |
| *- Các đối tượng khác* | *3.980.369.938* | *4.118.809.319* |
| ***Dài hạn*** | ***3.760.816.000*** | - |
| *- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)* | 3.760.816.000 | - |
| **Cộng** | **9.578.210.914** | **17.214.319.109** |

Ghi chú: (i) Là tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm của dự án Sông Hồng 7 và Sông Hồng 9

## 9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tập đoàn Prime Apparel | 27.795.468.367 | 17.672.551.366 | 27.213.144.300 | 26.992.219.554 |
| Đối tượng khác | 236.161.812 | - | 221.161.812 | - |
| **Cộng** | **28.031.630.179** | **17.672.551.366** | **27.434.306.112** | **26.992.219.554** |

## 10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 12.900.465.287 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 276.511.017.133 | (3.498.352.187) | 193.423.221.623 | (3.498.352.207) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.290.534.950 | - | 1.036.339.991 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 92.900.218.266 | - | 67.573.257.179 | (2.935.145.470) |
| Thành phẩm | 307.983.749.390 | (14.158.739.455) | 275.199.464.940 | (10.191.686.635) |
| Hàng gửi bán | 10.476.107 | - | 14.089.388 | - |
| **Cộng** | **678.695.995.846** | **(17.657.091.642)** | **550.146.838.408** | **(16.625.184.312)** |

Trong năm, Công ty đã trích bổ sung dự phòng giảm giá Hàng tồn kho số tiền 4.205.352.854 VND với các thành phẩm tồn đọng trên 6 tháng không có khả năng xuất bán và hoàn nhập số tiền 3.173.445.524 VND đối với thành phẩm đã xuất bán/ thanh lý.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***1.679.651.790*** | ***2.429.767.507*** |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ dưới 12 tháng | 1.006.722.379 | 1.699.466.832 |
| Các khoản khác | 672.929.411 | 730.300.675 |
| ***Dài hạn*** | ***36.928.931.320*** | ***57.511.870.499*** |
| Tiền thuê đất trả 1 lần - KCN Mỹ Trung | 18.570.308.065 | 25.131.556.495 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i) | 7.301.967.500 | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ trên 12 tháng | 11.056.655.755 | 32.380.314.004 |
| **Cộng** | **38.608.583.110** | **59.941.638.006** |

Ghi chú: (i) Tiền đền bù giải phóng mặt bằng không được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **848.134.933.263** | **358.005.087.613** | **26.918.725.424** | **22.863.208.430** | **1.255.921.954.730** |
| - Mua trong năm | - | 20.381.227.004 | 2.270.881.819 | 4.148.026.118 | 26.800.134.941 |
| - XDCB hoàn thành | 39.770.128.387 | - | - | - | 39.770.128.387 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.021.221.782) | - | - | (2.021.221.782) |
| **Số dư cuối năm** | **887.905.061.650** | **376.365.092.835** | **29.189.607.243** | **27.011.234.548** | **1.320.470.996.276** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **352.535.080.723** | **224.797.344.567** | **16.281.648.097** | **17.633.693.677** | **611.247.767.064** |
| - Khấu hao trong năm | 69.781.511.541 | 40.742.916.021 | 2.572.161.890 | 2.516.686.749 | 115.613.276.201 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (2.021.221.782) | - | - | (2.021.221.782) |
| **Số dư cuối năm** | **422.316.592.264** | **263.519.038.806** | **18.853.809.987** | **20.150.380.426** | **724.839.821.483** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **495.599.852.540** | **133.207.743.046** | **10.637.077.327** | **5.229.514.753** | **644.674.187.666** |
| **Số dư cuối năm** | **465.588.469.386** | **112.846.054.029** | **10.335.797.256** | **6.860.854.122** | **595.631.174.793** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 288.648.546.613 VND (tại ngày 01/01/2018 là 255.500.217.974 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 53.791.566.527 VND (tại ngày 01/01/2018 là 89.595.817.637 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **1.309.176.000** | **4.396.922.163** | **5.706.098.163** |
| - Mua trong năm | - | 11.038.500.304 | 11.038.500.304 |
| **Số dư cuối năm** | **1.309.176.000** | **15.435.422.467** | **16.744.598.467** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **463.848.330** | **2.267.761.807** | **2.731.610.137** |
| - Khấu hao trong năm | - | 1.330.881.166 | 1.330.881.166 |
| **Số dư cuối năm** | **463.848.330** | **3.598.642.973** | **4.062.491.303** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **845.327.670** | **2.129.160.356** | **2.974.488.026** |
| **Số dư cuối năm** | **845.327.670** | **11.836.779.494** | **12.682.107.164** |

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| ***Phải trả người bán ngắn hạn*** | ***161.235.386.004*** | ***161.235.386.004*** | ***152.332.166.317*** | ***152.332.166.317*** |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | 17.373.522.849 | 17.373.522.849 | 13.316.069.110 | 13.316.069.110 |
| Công ty TNHH Thanh Dũng | 9.991.498.396 | 9.991.498.396 | 4.215.858.345 | 4.215.858.345 |
| Công ty TNHH Tín Trực | 6.848.260.210 | 6.848.260.210 | 4.534.429.504 | 4.534.429.504 |
| Công ty TNHH Promax Textile - Việt Nam | 6.291.687.181 | 6.291.687.181 | 1.823.521.465 | 1.823.521.465 |
| Công ty TNHH Nhãn Mác và Bao Bì Maxim Việt Nam | 5.900.992.657 | 5.900.992.657 | 1.466.646.036 | 1.466.646.036 |
| Tập đoàn đa quốc tế ZELOUF | 5.790.808.408 | 5.790.808.408 | 595.825.693 | 595.825.693 |
| Công ty TNHH Shanghai Sunway International | 5.246.522.495 | 5.246.522.495 | 9.230.387.720 | 9.230.387.720 |
| Khu Công nghiệp Mỹ Trung - Nam Định | 3.217.664.604 | 3.217.664.604 | 22.248.522.144 | 22.248.522.144 |
| Các đối tượng khác | 100.574.429.204 | 100.574.429.204 | 94.900.906.300 | 94.900.906.300 |
| **Cộng** | **161.235.386.004** | **161.235.386.004** | **152.332.166.317** | **152.332.166.317** |
| **Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan** | **17.373.522.849** | **17.373.522.849** | **13.316.069.110** | **13.316.069.110** |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | 17.373.522.849 | 17.373.522.849 | 13.316.069.110 | 13.316.069.110 |

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Người mua trả tiền trước ngắn hạn*** | ***48.890.368.068*** | ***59.756.426.379*** |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng và TM Thái Dương | 14.742.682.049 | 15.125.008.347 |
| Nhà phân phối SP chính thức Thịnh Sơn | 6.651.937.672 | 4.130.328.274 |
| Công ty TNHH TM và XD Nam Long | 5.082.435.979 | 3.206.295.194 |
| Cửa hàng Cúc Phương | 3.017.923.423 | 5.856.346.338 |
| Nhà Phân Phối Sản Phẩm Thông Thi | 2.602.398.159 | 787.364.897 |
| Nhà Phân Phối Sản Phẩm Uân Nga | 1.128.176.977 | 4.281.021.322 |
| Công ty TNHH MTV TM Bảo Mỹ Long | 207.035.222 | 3.748.725.959 |
| Các đối tượng khác | 15.457.778.587 | 22.621.336.048 |
| **Cộng** | **48.890.368.068** | **59.756.426.379** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp/ đã thu trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Phải nộp** | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.235.930.024 | 13.541.296.356 | 14.082.326.461 | 694.899.919 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 109.852.726 | 828.947.081 | 938.799.807 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 78.267.753.573 | 52.301.217.216 | 25.966.536.357 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 798.532.059 | 3.727.856.192 | 4.526.388.251 | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.261.866.100 | 2.261.866.100 | - |
| Các loại thuế khác | 21.542.840 | 6.360.471.600 | 5.584.611.183 | 797.403.257 |
| **Cộng** | **2.165.857.649** | **104.988.190.902** | **79.695.209.018** | **27.458.839.533** |
| **Phải thu** | | | | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.868.498.755 | 1.868.498.755 | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 340.781.750 | 340.781.750 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 11.770.000 | 11.770.000 | - | - |
| **Cộng** | **1.880.268.755** | **1.880.268.755** | **340.781.750** | **340.781.750** |

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Ngắn hạn*** | ***154.930.574.396*** | ***98.010.454.864*** |
| Tiền lương phép, cơm ca trích trước | 65.469.499.810 | 73.650.047.027 |
| Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số | 25.840.416.075 | 24.034.536.010 |
| Trích trước chi phí trang phục | 48.857.419.040 | - |
| Chi phí phải trả khác | 14.763.239.471 | 325.871.827 |
| **Cộng** | **154.930.574.396** | **98.010.454.864** |

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| ***Phải trả ngắn hạn khác*** | ***51.400.215.721*** | ***34.675.991.373*** |
| Kinh phí công đoàn | 2.362.300.170 | 2.767.296.301 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.448.888.378 | 3.148.548.533 |
| Bảo hiểm y tế | 88.145.365 | 89.415.554 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 31.001.342 | 29.817.889 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 24.258.010.000 | 4.494.150.000 |
| Các khoản phải trả khác | 21.211.870.466 | 24.146.763.096 |
| *- Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)* | *13.651.384.207* | *13.246.135.792* |
| *- Phải trả ốm đau thai sản cho CBCNV* | *3.314.775.800* | *3.648.434.800* |
| *- Các đối tượng khác* | *4.245.710.459* | *7.252.192.504* |
| **Cộng** | **51.400.215.721** | **34.675.991.373** |
| **Phải trả khác là các bên liên quan** | **37.909.394.207** | **17.740.285.792** |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | 13.651.384.207 | 13.246.135.792 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho chủ sở hữu | 24.258.010.000 | 4.494.150.000 |

Ghi chú: (i) Tiền hoa hồng phải trả cho Công ty TNHH May mặc Sông Hồng cho hoạt động tìm kiếm khách hàng và nhà cung cấp, nhập mua NVL.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 19. CÁC KHOẢN VAY

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giảm | Tăng | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| ***Vay ngắn hạn*** | ***621.728.935.664*** | ***621.728.935.664*** | ***2.384.360.800.388*** | ***2.397.506.950.374*** | ***608.582.785.678*** | ***608.582.785.678*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i) | 432.411.274.901 | 432.411.274.901 | 1.425.128.000.170 | 1.503.099.991.447 | 354.439.283.624 | 354.439.283.624 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định (ii) | 63.711.333.482 | 63.711.333.482 | 456.255.436.518 | 361.159.796.960 | 158.806.973.040 | 158.806.973.040 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 314.792.751.570 | 219.456.222.556 | 95.336.529.014 | 95.336.529.014 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (iii) | 34.944.091.345 | 34.944.091.345 | 74.190.647.601 | 109.134.738.946 | - | - |
| Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Nam Định (iv) | 90.662.235.936 | 90.662.235.936 | 113.993.964.529 | 204.656.200.465 | - | - |
| ***Vay dài hạn đến hạn trả*** | ***53.994.530.380*** | ***53.994.530.380*** | ***113.325.747.592*** | ***52.987.828.030*** | ***114.332.449.942*** | ***114.332.449.942*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (v) | 40.637.504.000 | 40.637.504.000 | 95.903.442.621 | 39.630.801.650 | 96.910.144.971 | 96.910.144.971 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi) | 13.357.026.380 | 13.357.026.380 | 17.422.304.971 | 13.357.026.380 | 17.422.304.971 | 17.422.304.971 |
| ***Vay dài hạn*** | ***101.494.452.777*** | ***101.494.452.777*** | ***91.454.031.190*** | ***1.017.447.167*** | ***191.931.036.800*** | ***191.931.036.800*** |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (v) | 101.494.452.777 | 101.494.452.777 | 51.733.574.285 | - | 153.228.027.062 | 153.228.027.062 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Nam Định | - | - | 26.363.430.525 | 727.150.425 | 25.636.280.100 | 25.636.280.100 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (vi) | - | - | 13.357.026.380 | 290.296.742 | 13.066.729.638 | 13.066.729.638 |
| **Cộng** | **777.217.918.821** | **777.217.918.821** | **2.589.140.579.170** | **2.451.512.225.571** | **914.846.272.420** | **914.846.272.420** |

Ghi chú:

(i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Nam Định theo hợp đồng hạn mức số 01/2018/232413/HĐTD ngày 23/04/2018 có hạn mức tín dụng tối đa 475 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức đến 31/03/2019. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản bên vay, bên thứ ba đã, đang và sẽ tế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có). Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 3200-LAV-201800927 ngày 8 tháng 6 năm 2018 có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Mục đích vay để chi trả chi phí phục vụ sản xuất hàng FOB, gia công Bông, chăn, ga, gối và các chi phí khác theo đăng ký kinh doanh, hiệu mức của hạn mức 12 tháng kể từ ngày 8 tháng 6 năm 2017. Các khoản cho vay không có tài sản đảm bảo là 89,97% (tương đương 197.930.000.000 VND) và có tài sản đảm bảo là 10,03% (tương đương 22.070.000.000 VND) với hình thức đảm bảo tiền vay là thế chấp nghĩa vụ trả nợ của Công ty tại hợp đồng tín dụng hạn mức này được đảm bảo bằng hợp đồng số 200539/HĐTC ngày 18/05/2005, phụ lục hợp đồng số 1-Sh3/2017 ngày 14 tháng 2 năm 2017, hợp đồng thế chấp cầm cố tài sản SH/HĐTCMMTB/2017 ngày 15/02/2017 và các hợp đồng đảm bảo tiền vay khách được dẫn chiếu tới hợp đồng này. Các khoản vay này chịu lãi suất 2,1%/ năm đến 2,4% năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 19. CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi Nhánh Nam Định theo hợp đồng cấp tín dụng số 2851.18.775.2224835.TD có hạn mức tín dụng là 7 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Với mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết hình thức bảo đảm, giá trị tài sản đảm bảo và việc nhận tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 30/06/2019. Các khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần giải ngân.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 01/08/2018 có hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VND (đã bao gồm giới hạn cho vay, giới hạn bảo lãnh, giới hạn chiết khấu và các loại giới hạn thư cấp tín dụng khác). Mục đích cho vay là phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty, mục đích cụ thể thể hiện trong từng lần giải ngân. Thời hạn hợp đồng là 13 tháng kể từ ngày 13/07/2018 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Biện pháp đảm bảo được quy định theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/8653913

(v) Bao gồm các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (BIDV).

Các khoản vay Ngân Hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 13/03/2013 có tổng mức cho vay là 149.082.000.000 VND, cho vay bằng VND. Với mục đích vay để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại Cụm Công nghiệp Hải Phương; huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 28/09/2019. Hình thức đảm bảo vốn vay là hợp thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay, bảo lãnh của bên thứ 3 (nếu có), theo các hợp đồng bảo đảm tiền vay và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của ngân hàng được kí kết giữa bên vay, bên thứ 3 và ngân hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay 10%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 3200LAV201300021 ngày 26/03/2013 với tổng số tiền cho vay là 158.589.749.183 VND. Mục đích vay là chi trả chi phí dự án "Dịch chuyển và đầu tư mở rộng hệ thống các xưởng sản suất chăn ga bông đệm cao cấp Sông Hồng". Thời hạn cho vay là 7 năm 9 tháng kể từ ngày đề nghị vay vốn 9 (trong đó có 6 tháng ân hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản: Nhà hai tầng và quyền sử dụng đất tại 229 đường Trần Hưng Đạo, phường Bà Triệu, thành phố Nam Định và tài sản hình thành trong tương lai của dự án: "Di chuyển và đầu tư hệ thống các xưởng sản xuất chăn ga gối đệm cao cấp Sông Hồng "Tại khu công nghiệp Mỹ Trung, thành phố Nam Định. Các khoản vay này chịu lãi suất 10% năm cho các các khoản vay bằng VND và 6%/năm cho các khoản vay bằng USD.

Các khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Nam Định theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 27/05/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2017/232413/HĐTD tháng 2 năm 2015 có hạn mức cho vay là 240 tỷ đồng, cho vay bằng VND và USD. Với mục đích vay là để đầu tư xây dựng dự án khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng - Nghĩa Hưng tại xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định. Thời hạn cho vay là 7 năm tính từ ngày giải ngân làm đầu trong đó thời gian ân hạn là 1 năm. Hình thức đảm bảo vốn vay là toàn bộ các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hợp đồng đảm bảo khác được kí kết giữa ngân hàng, bên đi vay và bên thứ 3 ở mọi thời điểm. Khoản đi vay được trả hàng năm, trong vòng 7 năm với thời hạn ân hạn 1 năm, bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và lần trả cuối cùng là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay thực tế là 8,5%/năm (đối với khoản tiền giải ngân VND) và 5%/năm (đối với khoản tiền giải ngân USD), được điều chỉnh 6 tháng một lần.

## 19. CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

(v) Bao gồm các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (BIDV) (Tiếp theo)

Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triên Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số 06/2012/HĐTD ngày 28/09/2012 với số tiền vay 2.832.341 USD. Khoản vay này được trả trong vòng 84 tháng với mục đích là đầu tư máy mọc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu thuộc dự án đầu tư khu sản xuất tổng hợp Sông Hồng 7 tại cụm công nghiệp Hải Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Các khoản vay được thế chấp, cầm cố bởi tài sản hình thành bằng vốn vay theo các hợp đồng đảm bảo tiền vay và các hình thức khác phù hợp với quy định của BIDV được kí kết giữa bên vay, bên thứ 3 (nếu có) và Ngân Hàng tại mọi thời điểm. Lãi suất cho vay là 6%/năm, điều chỉnh 3 tháng một lần.

(vi) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 06 - 18.1.2016/HĐTD/TPBANK ngày 18/05/2016 và hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 07-12.18.1/HĐTD/TPBANK ngày 12/07/2016 có hạn mức tín dụng lần lực là 100 tỷ đồng và 80 tỷ đồng. Với mục đích sửa dụng vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất hàng may mặc và chăn ga gối đệm (gồm cả thanh toán chi phí lương). thời hạn sử dụng hạn mức là 36 tháng kể từ ngày kí hợp đồng. Các khoản chịu lãi suất 3%/ năm. Khoản vay được cầm có bằng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai theo hợp đồng số SH-PMC-160702 và hợp đồng số 04/JK-SHND/2016 với giá trị lần lượt là 879.886 USD và 1.584.100 USD

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 53.994.530.380 | 114.332.449.942 |
| Trong năm thứ hai | 40.637.504.000 | 129.532.990.984 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 60.856.948.777 | 62.398.045.816 |
| **Cộng** | **155.488.983.157** | **306.263.486.742** |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 53.994.530.380 | 114.332.449.942 |
| **Số phải trả sau 12 tháng** | **101.494.452.777** | **191.931.036.800** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của vốn chủ sở hữu | Nguồn vốn đầu tư XDCB | LNST chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **226.800.000.000** | **71.197.921.068** | **1.972.416.636** | **71.000.000** | **353.263.892.434** | **653.305.230.138** |
| Tăng vốn trong năm | 11.340.000.000 | - | - | - | - | 11.340.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 200.386.460.183 | 200.386.460.183 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 52.472.611.035 | - | - | (52.472.611.035) | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (107.163.000.000) | (107.163.000.000) |
| Tăng/ (giảm) khác | - | 6.065.346 | - | - | (2.700.026.911) | (2.693.961.565) |
| **Số dư đầu năm nay** | **238.140.000.000** | **123.676.597.449** | **1.972.416.636** | **71.000.000** | **391.314.714.671** | **755.174.728.756** |
| Tăng vốn trong năm (i) | 238.140.000.000 | - | - | - | (238.140.000.000) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 369.826.068.561 | 369.826.068.561 |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | 60.115.938.055 | - | - | (60.115.938.055) | - |
| Tạm ứng cổ tức (iii) | - | - | - | - | (190.512.000.000) | (190.512.000.000) |
| Tăng/ (giảm) khác | - | - | - | - | (928.919.777) | (928.919.777) |
| **Số dư cuối năm** | **476.280.000.000** | **183.792.535.504** | **1.972.416.636** | **71.000.000** | **271.443.925.400** | **933.559.877.540** |

Ghi chú:

(i) Tăng vốn trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHCĐ ngày 12/05/2018 thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo phương thức thực hiện quyền: cổ đông sở hữu cổ phiếu cũ sẽ nhận 1 cổ phiếu mới lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính năm 2017

(ii) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 23/NQ-ĐHCĐ ngày 12/05/2018, trong đó:
- Trích quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ 30% trên lợi nhuận năm 2016 : 60.115.938.055 VND
- Chia cổ tức năm 2017 tỷ lệ 45% trên vốn điều lệ (đã tạm ứng từ 2017) : 107.163.000.000 VND

(iii) Tạm ứng cổ tức 2018 với mức 4.000 VND/Cổ phiếu theo Nghị quyết họp HĐQT số 29.11.1/HĐQT/2018 ngày 29/11/2018 số tiền 190.512.000.000 VND

Số cổ tức Công ty đã trả cho các cổ đông trong năm là 170.748.140.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

**Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *47.628.000* | *23.814.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *47.628.000* | *23.814.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ CP) | 10.000 | 10.000 |

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 17 ngày 17 tháng 07 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là: 476.280.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp tại | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
| | VND | % | VND | % |
| Ông Bùi Đức Thịnh | 103.004.400.000 | 21,63% | 51.502.200.000 | 21,63% |
| Công ty CP Chứng khoán FPT | 64.800.000.000 | 13,61% | 32.400.000.000 | 13,61% |
| Ông Bùi Việt Quang | 51.987.600.000 | 10,92% | 25.993.800.000 | 10,92% |
| Bà Nguyễn Thị Đào | 36.991.320.000 | 7,77% | 17.240.660.000 | 7,24% |
| Các cổ đông khác | 219.496.680.000 | 46,09% | 111.003.340.000 | 46,61% |
| **Cộng** | **476.280.000.000** | **100%** | **238.140.000.000** | **100%** |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 568.408,00 | 628.811,00 |
| Vật tư nhận giữ hộ, gia công (i) | | |

Ghi chú: (i) Là vật tư, nguyên vật liệu nhận của khách hàng để gia công. Số lượng và chủng loại vật tư, nguyên liệu nhiều và thay đổi tùy thuộc theo từng đơn hàng của khách hàng.

## 22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 3.091.839.700.370 | 2.344.716.109.336 |
| - Doanh thu gia công | 858.450.978.382 | 932.654.509.455 |
| - Doanh thu khác | 603.142.910 | 5.080.828.546 |
| | **3.950.893.821.662** | **3.282.451.447.337** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| - Hàng bán trả lại | 35.538.646 | 565.187.475 |
| - Chiết khấu thương mại | 31.567.016 | - |
| **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **3.950.826.716.000** | **3.281.886.259.862** |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 2.424.806.669.646 | 1.918.876.796.774 |
| Giá vốn gia công | 732.538.243.476 | 799.033.144.044 |
| **Cộng** | **3.157.344.913.122** | **2.717.909.940.818** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.754.017.614.039 | 1.753.435.176.698 |
| Chi phí nhân công | 1.101.385.439.881 | 1.110.568.895.405 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 116.944.157.367 | 114.027.643.508 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 297.275.716.750 | 305.530.588.003 |
| Chi phí khác bằng tiền | 178.894.871.052 | 148.320.760.778 |
| **Cộng** | **3.448.517.799.089** | **3.431.883.064.392** |

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 28.658.572.893 | 38.362.773.941 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.625.290.000 | 3.625.290.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 14.827.516.116 | 15.507.484.109 |
| Lãi bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức | 11.561.248.000 | - |
| **Cộng** | **58.672.627.009** | **57.495.548.050** |

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 33.763.704.660 | 36.708.377.783 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.400.061.333 | 12.337.691.149 |
| Chi phí tài chính khác | 599.161.556 | - |
| **Cộng** | **45.762.927.549** | **49.046.068.932** |

## 27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nguyên vật, vật liệu | 2.565.013.888 | 2.473.076.883 |
| Chi phí nhân viên | 69.410.629.575 | 75.445.331.907 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 26.590.109.229 | 22.663.751.248 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.416.456.459 | 71.964.406.071 |
| Các khoản chi phí QLDN khác | 32.456.496.125 | 15.307.601.579 |
| **Cộng** | **208.438.705.276** | **187.854.167.688** |
| **Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm** | | |
| Chi phí nguyên vật liệu | 3.618.725.877 | 3.128.225.541 |
| Chi phí nhân viên | 1.962.919.431 | 5.111.672.623 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 882.617.767 | 1.339.645.032 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 124.428.697.515 | 138.135.619.156 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 16.712.897.195 | 3.287.681.467 |
| **Cộng** | **147.605.857.785** | **151.002.843.819** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **449.901.511.717** | **231.299.607.932** |
| *Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế* | | |
| Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 2.441.532.983 | 511.953.533 |
| Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay | - | 2.124.674.667 |
| Cổ tức được chia | (3.625.290.000) | (3.625.290.000) |
| Thu nhập được miễn thuế (i) | - | (56.154.422.368) |
| Các chi phí không được trừ | 1.520.450.601 | 2.493.974.602 |
| **Thu nhập chịu thuế** | **450.238.205.301** | **176.650.498.366** |
| Thu nhập được giảm 50% thuế suất (i) | 99.721.979.044 | 44.169.519.243 |
| Thu nhập không được miễn, giảm thuế | 350.516.226.257 | 132.480.979.123 |
| *Thuế suất thuế TNDN thông thường* | *20,00%* | *20,00%* |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp** | **80.075.443.156** | **30.913.147.749** |

Ghi chú:

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, trong năm 2012 và 2016, Công ty đã lần lượt hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất tại nhà máy Sông Hồng 7 và nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty xác định được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm và giảm 50% thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm từ hai dự án đầu tư mở rộng này. Trong năm 2018 nhà máy Sông Hồng 9 được giảm 50%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **369.826.068.561** | **200.386.460.183** |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 369.826.068.561 | 200.386.460.183 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 36.145.085 | 23.814.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **10.232** | **8.415** |

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng | Lãnh đạo chủ chốt<br>Chủ tịch HĐQT Công ty là Chủ tịch và Giám đốc Công ty TNHH May mặc Sông Hồng |

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan như đã trình bày tại Mục số số 14, số 18 và số 20 và phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | **82.466.003.617** | **132.459.480.884** |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | 82.466.003.617 | 132.459.480.884 |
| **Thanh toán tiền dịch vụ** | **36.029.769.885** | **133.326.976.330** |
| Công ty TNHH May mặc Sông Hồng | 36.029.769.885 | 133.326.976.330 |
| **Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc** | **98.570.794.979** | **38.400.738.804** |
| Cổ tức Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 89.146.080.000 | 33.927.930.000 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 5.940.000.000 | 2.236.404.402 |
| Lương và các khoản thưởng Ban Tổng Giám đốc | 3.484.714.979 | 2.236.404.402 |

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 777.217.918.821 | 914.846.272.420 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (197.739.255.036) | (344.148.117.444) |
| Nợ thuần | 579.478.663.785 | 570.698.154.976 |
| Vốn chủ sở hữu | 933.559.877.540 | 755.174.728.756 |
| **Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu** | **62,1%** | **75,6 %** |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|---|---|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| **Tài sản tài chính** | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 197.739.255.036 | 344.148.117.444 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 483.779.831.265 | 467.962.525.450 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 484.689.500.000 | 302.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 639.825.500 | 652.825.500 |
| **Cộng** | **1.166.848.411.801** | **1.114.763.468.394** |
| **Công nợ tài chính** | | |
| Các khoản vay | 777.217.918.821 | 914.846.272.420 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 212.635.601.725 | 187.008.157.690 |
| Chi phí phải trả | 154.930.574.396 | 98.010.454.864 |
| **Cộng** | **1.144.784.094.942** | **1.199.864.884.974** |

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 - 5 năm | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **Số cuối năm** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 197.739.255.036 | - | 197.739.255.036 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 480.019.015.265 | 3.760.816.000 | 483.779.831.265 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 484.689.500.000 | - | 484.689.500.000 |
| Các khoản ký quỹ | 639.825.500 | - | 639.825.500 |
| **Cộng** | **1.163.087.595.801** | **3.760.816.000** | **1.166.848.411.801** |
| **Số cuối năm** | | | |
| Các khoản vay | 675.723.466.044 | 101.494.452.777 | 777.217.918.821 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 212.635.601.725 | - | 212.635.601.725 |
| Chi phí phải trả | 154.930.574.396 | - | 154.930.574.396 |
| **Cộng** | **1.043.289.642.165** | **101.494.452.777** | **1.144.784.094.942** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **119.797.953.636** | **(97.733.636.777)** | **22.064.316.859** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 344.148.117.444 | - | 344.148.117.444 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 467.962.525.450 | - | 467.962.525.450 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 302.000.000.000 | - | 302.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - |
| Các khoản ký quỹ | 652.825.500 | - | 652.825.500 |
| **Cộng** | **1.114.763.468.394** | **-** | **1.114.763.468.394** |
| **Số đầu năm** | | | |
| Các khoản vay | 722.915.235.620 | 191.931.036.800 | 914.846.272.420 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 187.008.157.690 | - | 187.008.157.690 |
| Chi phí phải trả | 98.010.454.864 | - | 98.010.454.864 |
| **Cộng** | **1.007.933.848.174** | **191.931.036.800** | **1.199.864.884.974** |
| **Chênh lệch thanh khoản thuần** | **106.829.620.220** | **(191.931.036.800)** | **(85.101.416.580)** |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## 32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 3.638.259.535 | 3.638.259.535 |
| Từ hai đến năm năm | 14.553.038.140 | 14.553.038.140 |
| Sau năm năm | 82.081.854.605 | 85.720.114.140 |
| **Cộng** | **100.273.152.280** | **103.911.411.815** |

## 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.600.778.979 VND (2017: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

## 34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Nghị quyết Hội đồng cổ đông số 03/2019/NQ-ĐHCĐ ngày 22/01/2019, Công ty thông qua việc góp vốn thành lập Công ty con: Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng với vốn điều lệ 150 tỷ đồng, ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất hàng may mặc, Công ty dự kiến góp 51% vốn điều lệ tương đương 76,5 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần May Sông Hồng Hồng – Nghĩa Hưng đang giải phóng mặt bằng.

SĐKKD: 0600333307 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY SÔNG HỒNG
TP. NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH

| | | |
|---|---|---|
| **Lê Văn Quang** | **Lê Văn Quang** | **Bùi Đức Thịnh** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch Hội đồng Quản trị** |

*Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2019*